



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

Địa chỉ: số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

Địa chỉ: số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ bảy (07) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Văn Công	Chủ tịch
Ông: Đỗ Thành Duy	Phó Chủ tịch
Ông: Hoàng Tuấn Anh	Ủy viên
Ông: Nguyễn Tuấn Tú	Ủy viên
Bà: Dương Thị Phong	Ủy viên
Ông: Trần Đức Thuận	Ủy viên
Ông: Đỗ Công Khanh	Ủy viên
Ông: Đoàn Văn Tuyên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Tuấn Tú	Giám đốc
Ông: Lưu Xuân Hải	Phó Giám đốc
Ông: Trần Văn Công	Phó Giám đốc
Bà: Dương Thị Phong	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

Địa chỉ: số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Chu Thị Bích Liên	Trưởng ban
Bà: Đinh Thị Phương Dung	Thành viên
Bà: Vũ Thị Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

Địa chỉ: số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

TM Ban Giám đốc

Giám đốc





Số: 25/BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Steel City, đường Mỹ Đình
Đ. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Nội, Việt Nam
Tel: +84 24 3568 9506 / +84 1 24 3568 9508
Fax: +84 24 3568 6218
Web: kientoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm lập ngày 26/02/2018, được trình bày từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số: 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÙI THIÊN TÁ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số: 0592-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.132.609.949	42.640.376.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.010.923.811	3.783.753.907
1. Tiền	111		1.010.923.811	3.783.753.907
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.349.968.036	35.664.556.764
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.043.694.117	1.683.531.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	154.676.000	171.676.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	10.100.000.000	18.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	16.463.486.011	15.621.236.921
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(411.888.092)	(411.888.092)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	3.771.718.102	3.192.066.119
1. Hàng tồn kho	141		3.771.718.102	3.192.066.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.937.713.691	35.577.716.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	320.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	-	320.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.256.642.092	2.597.769.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.097.660.076	2.411.929.394
- Nguyên giá	222		31.252.665.021	31.062.650.402
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(29.155.004.945)	(28.650.721.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	158.982.016	185.840.020
- Nguyên giá	228		268.580.000	268.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(109.597.984)	(82.739.980)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		432.417.345	217.566.982
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	432.417.345	217.566.982
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	19.098.500.000	32.298.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.500.000.000	24.700.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.598.500.000	7.598.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		150.154.254	143.879.699
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	150.154.254	143.879.699
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		55.070.323.640	78.218.092.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.526.312.173	21.801.219.044
I. Nợ ngắn hạn	310		11.095.475.173	17.370.382.044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	49.176.080	6.719.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.400.082	11.222.432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.272.584.651	14.360.910.165
4. Phải trả người lao động	314		1.750.374.500	1.431.350.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.012.548.741	1.290.188.113
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		391.119	269.991.119
II. Nợ dài hạn	330		4.430.837.000	4.430.837.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	4.430.837.000	4.430.837.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.544.011.467	56.416.873.841
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	39.544.011.467	56.416.873.841
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.300.000	8.556.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		933.364.760	933.364.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.916.053.293)	(13.043.190.919)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.863.992.379)	189.496.592
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		(11.052.060.914)	(13.232.687.511)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		55.070.323.640	78.218.092.885

Người lập biểu

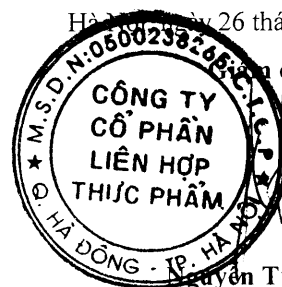


Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong



Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.161.413.277	27.902.704.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	1.004.198.113
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.161.413.277	26.898.505.945
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.283.581.420	21.735.638.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.877.831.857	5.162.867.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.257.946.387	1.630.951.998
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.200.000.000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	1.653.355.750	573.707.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	7.762.455.667	6.879.958.719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.480.033.173)	(659.846.170)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.225.945.871	402.574.446
12. Chi phí khác	32	VI.7	797.973.612	12.975.415.787
13. Lợi nhuận khác	40		2.427.972.259	(12.572.841.341)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.052.060.914)	(13.232.687.511)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(11.052.060.914)	(13.232.687.511)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.843)	(2.207)

Người lập biểu



Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35.217.414.718	41.964.421.374
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(14.042.126.074)	(16.895.921.416)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.196.959.900)	(8.027.185.000)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(351.348.826)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.496.631.596	2.000.509.120
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.050.018.090)	(21.913.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.575.057.750)	(3.223.274.748)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(236.335.400)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	155.000.000	350.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	383.563.054	672.080.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.802.227.654	1.022.080.365
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(975.111.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(975.111.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.772.830.096)	(3.176.305.438)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.783.753.907	6.960.059.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.010.923.811	3.783.753.907

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng

Dương Thị Phong



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2017****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ bảy (07) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
- Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua,

chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	61.386.476	671.503.494
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	949.537.335	3.112.250.413
Cộng	1.010.923.811	3.783.753.907
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	2.043.694.117	1.683.531.935
- Công ty TNHH Đầu tư PT TM Dịch vụ Nhật Minh Anh	134.226.400	126.231.800
- Tổ tiêu thụ số 01 (cũ)	95.496.030	333.025.030
- Phùng Văn Hải	470.926.000	470.926.000
- Công ty CP Đầu tư & TM tổng hợp Sông Hồng	602.948.182	59.483.000
- Các khách hàng khác	740.097.505	693.866.105
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	2.043.694.117	1.683.531.935
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		
a) Trả trước cho người bán	154.676.000	171.676.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Xuân Thắng	20.000.000	20.000.000
- Công ty TNHH TM & Trắc địa bản đồ Khôi Nguyên	28.550.000	28.550.000
- Vũ Thị Thu Hiền	31.500.000	13.500.000
- Viện Công nghiệp Thực phẩm	60.000.000	60.000.000
- Trả trước cho người bán khác	14.626.000	49.626.000
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	154.676.000	171.676.000
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng (*)	10.100.000.000	18.600.000.000
Cộng	10.100.000.000	18.600.000.000

(*) Cho Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng vay theo hợp đồng vay vốn số 2009-01/BSV-LHTP ngày 26/12/2009 và phụ lục hợp đồng số 2011PL2/BSV-LHTP ngày 22/09/2011. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng thương mại, điều chỉnh 3 tháng/lần nếu có sự thay đổi về lãi suất.

5 . Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khác	16.463.486.011	-	15.621.236.921	-
Phải thu khác, trong đó	12.980.500.611	-	12.124.759.441	-
- Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng (lãi cho vay)	12.813.230.411	-	11.938.847.078	-
- Phải thu ngắn hạn khác	167.270.200	-	185.912.363	-
Tạm ứng	3.482.985.400	-	3.496.477.480	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
b, Phải thu dài hạn khác	-	-	320.000.000	-
Đặt cược tiền bom, tủ bia	-	-	320.000.000	-
Cộng	16.463.486.011	-	15.941.236.921	-
6 . Nợ phải thu khó đòi	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, trong đó:	553.165.892	(411.888.092)	553.165.892	(411.888.092)
+ Công ty TNHH MT & TĐBĐ Khôi Nguyên	28.550.000	(28.550.000)	28.550.000	(28.550.000)
+ Nguyễn Mạnh Thắng	53.689.892	(53.689.892)	53.689.892	(53.689.892)
+ Phùng Văn Hải	470.926.000	(329.648.200)	470.926.000	(329.648.200)
Cộng	553.165.892	(411.888.092)	553.165.892	(411.888.092)
7 . Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	670.403.430	-	382.212.281	-
Công cụ, dụng cụ	303.445.629	-	281.632.873	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.797.869.043	-	2.528.220.965	-
Cộng	3.771.718.102	-	3.192.066.119	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2017: 0 đồng;

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	7.226.878.827	22.105.919.575	1.729.852.000	-	31.062.650.402
Số tăng trong kỳ	779.260.673	-	-	-	779.260.673
<i>Tăng khác</i>	779.260.673	-	-	-	779.260.673
Số giảm trong kỳ	589.246.054	-	-	-	589.246.054
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	589.246.054	-	-	-	589.246.054
Số dư cuối kỳ	7.416.893.446	22.105.919.575	1.729.852.000	-	31.252.665.021
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.425.564.852	21.379.742.860	845.413.296	-	28.650.721.008
Số tăng trong kỳ	178.361.187	135.522.746	190.400.004	-	504.283.937
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	178.361.187	135.522.746	190.400.004	-	504.283.937
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.603.926.039	21.515.265.606	1.035.813.300	-	29.155.004.945
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	801.313.975	726.176.715	884.438.704	-	2.411.929.394
Tại ngày cuối kỳ	812.967.407	590.653.969	694.038.700	-	2.097.660.076

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

27.099.254.716

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	268.580.000	268.580.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	268.580.000	268.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	82.739.980	82.739.980
Số tăng trong kỳ	-	26.858.004	26.858.004
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	26.858.004	26.858.004
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	109.597.984	109.597.984
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	185.840.020	185.840.020
Tại ngày cuối kỳ	-	158.982.016	158.982.016

10 . Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		432.417.345	217.566.982
<i>Chi phí phục vụ di rời nhà máy bia</i>		<i>432.417.345</i>	<i>217.566.982</i>
Cộng		432.417.345	217.566.982

11 . Đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	11.500.000.000	-	11.500.000.000	24.700.000.000	-	24.700.000.000	
+ Công ty CP Falcon Sông Hồng	-	-	-	13.200.000.000	-	13.200.000.000	
+ Công ty CP Falcon Đồng Trúc (*)	11.500.000.000	-	11.500.000.000	11.500.000.000	-	11.500.000.000	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.598.500.000	-	7.598.500.000	7.598.500.000	-	7.598.500.000	
+ Công ty CP Giồng cây tròng Hà Tây	7.598.500.000	-	7.598.500.000	7.598.500.000	-	7.598.500.000	

(*) Khoản đầu tư tại Công ty CP Falcon Đồng Trúc, tỷ lệ sở hữu: 20%, tỷ lệ biểu quyết: 20%.

12 . Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2017	01/01/2017
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		-	3.314.290
- Chi phí trả trước Bom Inox		150.154.254	140.565.409
Cộng		150.154.254	143.879.699

13 . Phải trả người bán ngắn hạn		31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	49.176.080	49.176.080	6.719.715	6.719.715	
- Công ty TNHH BEERPLAZA Việt Nam	-	-	6.479.715	6.479.715	
- Vũ Như Quang	10.186.000	10.186.000	-	-	
- Công ty CP giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	19.479.471	19.479.471	-	-	
- Công ty TNHH BEERPLAZA HOLDING Việt Nam	19.336.768	19.336.768	-	-	
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	173.841	173.841	240.000	240.000	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-	
Cộng	49.176.080	49.176.080	6.719.715	6.719.715	

14 . Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	746.715.757	3.222.079.132	2.561.500.077	1.407.294.812
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.154.281.394	8.954.521.450	15.243.942.701	2.864.860.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp		62.133	62.133	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.415.951	26.880.372	53.296.323	-
Thuế tài nguyên	521.472	16.396.704	16.488.480	429.696
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		2.039.034.276	2.039.034.276	-
Các loại thuế khác	-	55.957.561	55.957.561	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.432.975.591	334.636.649	4.767.612.240	-
Cộng	14.360.910.165	14.649.568.277	24.737.893.791	4.272.584.651

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
a, Phải trả ngắn hạn khác	5.012.548.741	1.290.188.113
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	176.066.538	125.843.213
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	228.993.252	223.523.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3.719.045.551	145.228.200
+ Phạm Quỳnh Trang	15.966.000	15.966.000
+ Bà Dương Thị Phong	1.800.000.000	
+ Bà Ngô Thị Lan	1.800.000.000	
+ Tiền bảo hiểm, thai sản trả cho người lao động	103.079.551	129.262.200
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	888.443.400	795.593.400
b, Phải trả dài hạn khác	4.430.837.000	4.430.837.000
- Phải trả, phải nộp dài hạn khác	4.430.837.000	4.430.837.000
Cộng	9.443.385.741	5.721.025.113

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	59.970.400.000	8.556.300.000	543.320.339	2.139.718.701	71.209.739.040
Tăng vốn năm trước	-	-	390.044.421	(13.232.687.511)	(12.842.643.090)
Lãi/lỗ năm trước	-	-	-	(13.232.687.511)	(13.232.687.511)
Trích quỹ	-	-	390.044.421	-	390.044.421
Giảm vốn năm trước	-	-	-	(1.950.222.109)	(1.950.222.109)
Dư cuối năm trước	59.970.400.000	8.556.300.000	933.364.760	(13.043.190.919)	56.416.873.841
Tăng vốn kỳ này	-	-	-	(11.052.060.914)	(11.052.060.914)
Lãi lỗ kỳ này	-	-	-	(11.052.060.914)	(11.052.060.914)
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(5.820.801.460)	(5.820.801.460)
Giảm khác	-	-	-	(5.820.801.460)	(5.820.801.460)
Số dư cuối kỳ	59.970.400.000	8.556.300.000	933.364.760	(29.916.053.293)	39.544.011.467

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	59.970.400.000	59.970.400.000
Cộng	59.970.400.000	59.970.400.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	59.970.400.000	59.970.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.997.040	5.997.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.997.040	5.997.040
- Cổ phiếu phổ thông	5.997.040	5.997.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.997.040	5.997.040
- Cổ phiếu phổ thông	5.997.040	5.997.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	933.364.760	933.364.760

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	14.926.902.418	20.739.409.304
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.216.010.859	3.175.287.481
- Doanh thu vận chuyển	18.500.000	3.988.007.273
Cộng	23.161.413.277	27.902.704.058
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	1.004.198.113
Cộng	-	1.004.198.113
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	17.071.011.781	20.239.062.213
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.212.569.639	324.108.203
- Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	-	1.172.467.901
Cộng	18.283.581.420	21.735.638.317
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	878.021.387	1.327.011.998
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	379.925.000	303.940.000
Cộng	1.257.946.387	1.630.951.998
5 . Chi phí tài chính		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	10.200.000.000	-
Cộng	10.200.000.000	-
6 . Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	318.181.818
- Các khoản thu nhập khác	3.225.945.871	84.392.628
Cộng	3.225.945.871	402.574.446
7 . Chi phí khác		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt bị truy thu các năm	-	8.523.744.835
- Phạt vi phạm hành chính	349.636.649	4.432.975.591
- Chi phí thanh lý tài sản	448.336.963	-
- Chi phí khác	-	18.695.361
Cộng	797.973.612	12.975.415.787

	Năm nay	Năm trước
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	7.762.455.667	6.879.958.719
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.762.455.667	6.879.958.719
- Chi phí nhân viên quản lý	4.478.492.664	3.624.108.805
- Thuế, phí và lệ phí	2.113.388.541	2.022.962.280
- Chi phí bằng tiền khác	892.316.454	1.019.089.627
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	278.258.008	213.798.007
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	1.653.355.750	573.707.077
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.653.355.750	573.707.077
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.489.290.433	379.818.777
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	171.138.300
- Chi phí bằng tiền khác	24.795.000	22.750.000
- Chi phí công cụ, đồ dùng	139.270.317	-
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	(11.052.060.914)	(13.232.687.511)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	157.631.649	4.316.955.591
- Các khoản điều chỉnh tăng	537.556.649	4.620.895.591
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	187.920.000	187.920.000
+ Phạt vi phạm hành chính	349.636.649	4.432.975.591
- Các khoản điều chỉnh giảm	379.925.000	303.940.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	379.925.000	303.940.000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-	-
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	-	-
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(11.052.060.914)	(13.232.687.511)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	5.997.040	5.997.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.843)	(2.207)
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.450.649.919	11.773.527.907
Chi phí nhân công	12.095.817.262	10.191.319.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.283.937	531.141.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.756.042.400	4.833.159.767
Cộng	26.806.793.518	27.329.148.705

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2017:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	1.189.875.500
2	Ban Kiểm soát	48.000.000
Cộng		1.237.875.500

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1.010.923.811	-	3.783.753.907	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.507.180.128	(411.888.092)	17.624.768.856	(411.888.092)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.100.000.000	-	18.600.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	29.618.103.939	(411.888.092)	40.008.522.763	(411.888.092)

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Cộng

Giá trị sổ kế toán	
31/12/2017	01/01/2017
VND	VND
9.492.561.821	5.727.744.828
-	-
9.492.561.821	5.727.744.828

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	49.176.080	-	49.176.080
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	5.012.548.741	4.430.837.000	9.443.385.741
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	6.719.715	-	6.719.715
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	1.290.188.113	4.430.837.000	5.721.025.113

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

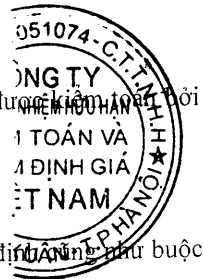
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định ngừng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

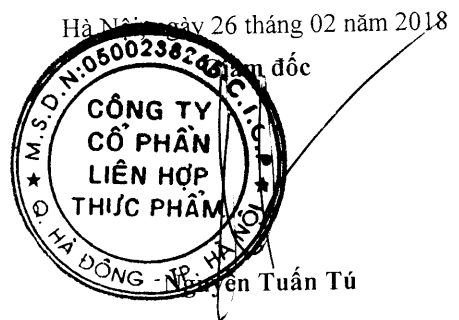


Người lập biểu

Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng

Dương Thị Phong



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà
Số 10, Đường Nguyễn Huệ,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số điện thoại: 024 3973 8888
Số fax: 024 3973 8889
Số tài khoản: 1903 0000 0000 0000 0000 0000

Chi nhánh Quận Cầu Giấy
Số 10, Đường Nguyễn Huệ,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số điện thoại: 024 3973 8888
Số fax: 024 3973 8889
Số tài khoản: 1903 0000 0000 0000 0000 0000

Chi nhánh Quận Đống Đa
Số 10, Đường Nguyễn Huệ,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số điện thoại: 024 3973 8888
Số fax: 024 3973 8889
Số tài khoản: 1903 0000 0000 0000 0000 0000